

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9

Số 02, đường số 01, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lập Số 9 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo riêng này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Nguyên Vũ	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2022)
Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2022)
Ông Đào Duy Hiền	Thành viên
Ông Đào Hồng Khánh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Duy Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hồng Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng Ban
Ông Hoàng Như Thái	Thành viên
Bà Ưng Thị Bích Thủy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2022)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này:

1. Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch (từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 28 tháng 06 năm 2022)
2. Ông Đào Duy Hiền	Tổng Giám đốc (từ ngày 28 tháng 06 năm 2022 đến ngày lập báo cáo riêng)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Đào Duy Hiền

Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Số: 033105/2023/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2023, từ trang 5 đến trang 30 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Thanh Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2023-072-1
Ngày 31 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Phương Liên
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4540-2023-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		319.256.557.658	350.953.969.851
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		324.579.470	151.100.900
1. Tiền	111	V.1	324.579.470	151.100.900
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		221.376.162.590	263.200.469.959
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	92.734.837.063	125.316.403.411
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	91.382.950.035	106.085.908.510
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	49.463.384.418	44.003.166.964
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(12.217.542.422)	(12.217.542.422)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		12.533.496	12.533.496
III Hàng tồn kho	140		97.555.815.598	87.046.954.925
1. Hàng tồn kho	141	V.6	97.555.815.598	87.046.954.925
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	555.444.067
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	79.178.885
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	476.265.182
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.667.827.508	55.171.826.392
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		223.847.000	223.847.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	223.847.000	223.847.000
II. Tài sản cố định	220		28.082.666.584	30.441.250.088
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	25.502.654.949	27.861.238.453
- Nguyên giá	222		98.147.030.364	98.299.269.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.644.375.415)	(70.438.030.968)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	2.580.011.635	2.580.011.635
- Nguyên giá	228		3.080.011.635	3.080.011.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	20.081.199.431	20.116.164.159
1. Đầu tư vào công ty con	251		13.249.000.000	13.249.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16.540.000.000	16.540.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.707.800.569)	(9.672.835.841)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.280.114.493	4.390.565.145
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	4.280.114.493	4.390.565.145
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		371.924.385.166	406.125.796.243

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		296.771.767.104	330.133.536.520
I. Nợ ngắn hạn	310		295.278.167.104	328.571.136.520
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	82.955.592.138	88.994.531.327
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	14.080.089.963	27.709.559.054
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.837.873.915	4.178.051.739
4. Phải trả người lao động	314		-	3.706.776.946
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	16.072.791.214
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	31.685.706.453	26.119.859.346
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	157.943.175.303	156.356.347.002
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.775.729.332	5.433.219.892
II. Nợ dài hạn	330		1.493.600.000	1.562.400.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	1.250.000.000	1.025.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	243.600.000	537.400.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.152.618.062	75.992.259.723
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	75.152.618.062	75.992.259.723
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.266.000.000	50.266.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.266.000.000	50.266.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.064.480.799	18.064.480.799
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.822.137.263	7.661.778.924
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.062.619.484	6.121.752.730
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		759.517.779	1.540.026.194
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		371.924.385.166	406.125.796.243

Trần Thị Ngọc Huyền
Người lập biểuPhạm Mạnh Dũng
Kế toán trưởngĐào Duy Hiền
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	120.335.252.894	170.430.426.641
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		120.335.252.894	170.430.426.641
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	104.072.768.879	153.177.139.261
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.262.484.015	17.253.287.380
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.376.471.876	2.379.083.460
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.713.192.620	4.759.847.083
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.678.227.892	5.443.266.732
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	8.844.110.904	8.605.743.092
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.081.652.367	6.266.780.665
10. Thu nhập khác	31	VI.6	356.764.762	-
11. Chi phí khác	32	VI.7	1.612.350.092	4.067.445.996
12. Lợi nhuận khác	40		(1.255.585.330)	(4.067.445.996)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.826.067.037	2.199.334.669
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.066.549.258	659.308.475
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		759.517.779	1.540.026.194
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	-	-
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	-	-

Trần Thị Ngọc Huyền
Người lập biểu

Phạm Mạnh Dũng
Kế toán trưởng

Đào Duy Hiền
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	2.826.067.037	2.199.334.669
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.658.934.863	2.596.048.064
Các khoản dự phòng	03	34.964.728	(683.419.649)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.629.971.383)	(2.200.796.644)
Chi phí lãi vay	06	5.678.227.892	5.443.266.732
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	8.568.223.137	7.354.433.172
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	42.300.572.551	(16.178.359.687)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(10.508.860.673)	(10.400.823.571)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(46.153.419.848)	26.873.337.819
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	189.629.537	47.935.770
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.678.227.892)	(5.443.266.732)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(576.461.567)	(95.278.697)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.858.544.755)	2.157.978.074
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(756.851.852)	-
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	710.000.000	152.727.273
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.785.846.876	4.083.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.738.995.024	156.810.733
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	339.388.664.338	195.679.728.646
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(338.095.636.037)	(197.886.183.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.293.028.301	(2.206.454.994)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	173.478.570	108.333.813
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	151.100.900	42.767.087
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	324.579.470	151.100.900

Trần Thị Ngọc Huyền
Người lập biểu

Phạm Mạnh Dũng
Kế toán trưởng

Đào Duy Hiền
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9 (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9 thuộc Tổng công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng) theo Quyết định số 1951/QĐ-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2004, Quyết định số 1977/QĐ-BXD ngày 21 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 900/QĐ-BXD ngày 21 tháng 06 năm 2007 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301442322 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 50.266.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Xử lý nền móng các loại công trình; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện; nhiệt điện; Thi công các công trình hệ thống điện lạnh, hệ thống thông tin; Đầu tư phát triển khu đô thị mới và khu công nghiệp tập trung; Kinh doanh nhà; Sản xuất, mua bán, chế biến vật liệu xây dựng; Sản xuất, mua bán sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, vật tư thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh khách sạn, du lịch, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở, sản xuất, chế biến tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
		%	%	%	
Công ty con					
Công ty Cổ phần LICOGI 9.2	Đồng Nai	79,3	79,3	79,3	Xây lắp
Công ty liên kết					
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long	Đồng Nai	40	(*)	40	Xây lắp

(*) Theo hợp đồng giao khoán số 06/2018/HĐGK-CG9 năm 2018, phụ lục hợp đồng số 01/2019/PLHĐGK0-LG9 ngày 10 tháng 12 năm 2019, Công ty sẽ nhận tiền cổ tức cho 5 năm từ 01 tháng 01 năm 2018 đến 31 tháng 12 năm 2022. Số tiền là 12.500.000.000 đồng. Theo đó, số cổ tức mỗi năm Công ty nhận được là 2.375.000.000 đồng.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

7. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 61 người (31 tháng 12 năm 2021 là 68 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực Kế toán, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty: Nhật ký chung

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá..

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Tài sản vô hình khác:

Đây là lợi thế thương hiệu LICOGI, được xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp. Thời gian khấu hao 10 năm. Hiện tại lợi thế thương hiệu LICOGI đã hết khấu hao.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước. Theo đó, Công ty đang thực hiện phân bổ tiền thuê đất với thời gian là 45 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Một bên được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**1. Tiền**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	388.398	174.988
Tiền gửi ngân hàng	324.191.072	150.925.912
Cộng	324.579.470	151.100.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Licogi - CTCP	31.840.055.404	81.266.356.043
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	10.691.469.967	10.691.469.967
Công ty CP Thủy điện Đăk Kar	14.931.681.270	6.919.678.711
Công ty CP Thủy điện Đăk Đrinh	5.476.065.995	5.476.065.995
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Nguyên Phúc	4.096.021.225	4.096.021.225
Công Ty TNHH Vàng Phước Sơn	3.845.759.775	-
Công ty CP XD Công trình 510	3.235.840.428	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	18.617.942.999	16.866.811.470
Cộng	92.734.837.063	125.316.403.411
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	32.346.891.278	81.266.356.043

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Licogi - CTCP	65.700.000.000	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT	4.849.427.733	4.849.427.733
Trần Bá Nhân	3.035.296.376	3.035.296.376
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Bình Thuận	3.551.018.465	3.176.018.465
Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Mỏ Á Châu	1.660.000.000	-
Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản Anh Khoa Gia Lai	1.016.106.795	1.016.106.795
Các đối tượng khác	11.571.100.666	14.009.059.141
Cộng	91.382.950.035	106.085.908.510
Trả trước cho người bán các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	65.700.000.000	80.000.000.000

4. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ, ký cược	5.000.000	805.000.000
Tạm ứng	30.949.936.715	24.710.879.988
Phải thu khác	18.508.447.703	18.487.286.976
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH MTV Licogi 9.1</i>	<i>17.241.013.260</i>	<i>17.241.013.260</i>
<i>Công ty Cổ phần Khảo Sát và Đầu tư Sài Gòn</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
<i>BHXH, BHYT phải thu nhân viên</i>	<i>63.282.000</i>	<i>158.901.000</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>704.152.443</i>	<i>587.372.716</i>
Cộng	49.463.384.418	44.003.166.964
Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	80.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác (Tiếp theo)

b. Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ, ký cược	223.847.000	223.847.000
Cộng	223.847.000	223.847.000

5. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
XNSXVL & XD Thủy điện Thủy Lợi IDICO	8.790.251.244	4.395.125.622	8.790.251.244	4.395.125.622
Công ty CP KS và ĐT Sài Gòn	500.000.000	-	500.000.000	-
Công ty CP Licogi 9.1	17.241.013.260	11.768.709.281	17.241.013.260	11.768.709.281
Công ty CP LICOGI 12	252.303.860	-	252.303.860	-
Công ty CP XD Vạn Phúc	450.000.000	225.000.000	450.000.000	225.000.000
Công ty CP Đầu tư và XD TL Lâm Đồng	515.427.194	-	515.427.194	-
Các đối tượng khác	1.090.334.321	232.952.554	1.090.334.321	232.952.554
Cộng	28.839.329.879	16.621.787.457	28.839.329.879	16.621.787.457

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.365.488.132	-	1.271.338.135	-
Công cụ, dụng cụ	148.552.088	-	151.252.088	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96.041.775.378	-	85.624.364.702	-
Cộng	97.555.815.598	-	87.046.954.925	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa đánh giá được sự suy giảm của giá trị cũng như ước tính được giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Theo đó, Công ty quyết định không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tương ứng.

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền thuê đất	4.280.114.493	4.390.565.145
Cộng	4.280.114.493	4.390.565.145

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.580.011.635	500.000.000	3.080.011.635
Số dư cuối năm	2.580.011.635	500.000.000	3.080.011.635
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	500.000.000	500.000.000
Số dư cuối năm	-	500.000.000	500.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	2.580.011.635	-	2.580.011.635
Số dư cuối năm	2.580.011.635	-	2.580.011.635

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 500.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 500.000.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	33.763.056.382	30.708.256.607	32.881.939.600	946.016.832	98.299.269.421
Mua trong năm	-	601.851.852	-	155.000.000	756.851.852
Thanh lý, nhượng bán	-	(909.090.909)	-	-	(909.090.909)
Số dư cuối năm	33.763.056.382	30.401.017.550	32.881.939.600	1.101.016.832	98.147.030.364
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	10.229.087.025	29.741.007.222	29.595.346.077	872.590.644	70.438.030.968
Khấu hao trong năm	1.238.630.436	503.182.257	864.360.916	52.761.254	2.658.934.863
Thanh lý, nhượng bán	-	(452.590.416)	-	-	(452.590.416)
Số dư cuối năm	11.467.717.461	29.791.599.063	30.459.706.993	925.351.898	72.644.375.415
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	23.533.969.357	967.249.385	3.286.593.523	73.426.188	27.861.238.453
Số dư cuối năm	22.295.338.921	609.418.487	2.422.232.607	175.664.934	25.502.654.949

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp các khoản vay ngân hàng là tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.065.301.017 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.219.875.573 đồng.)

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 58.995.053.995 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 58.313.235.813 đồng.)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Công ty CP Licogi 9.2	1.324.900	13.249.000.000	(9.707.800.569)	-	1.324.900	13.249.000.000	(9.672.835.841)	-
Cộng		13.249.000.000	(9.707.800.569)	-		13.249.000.000	(9.672.835.841)	-

b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long	1.080.000	16.540.000.000	-	-	1.080.000	16.540.000.000	-	-
Cộng		16.540.000.000	-	-		16.540.000.000	-	-

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Licogi 13	14.731.865.309	12.424.638.500
Công ty CP LICOGI 9.2	6.410.624.865	8.922.583.578
Doanh nghiệp tư nhân Trần Phúc	6.183.763.337	8.267.328.756
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Tân Long Việt	5.629.879.899	4.746.088.969
Công Ty TNHH Vàng Phước Sơn	4.034.336.833	-
Cong ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng An Bình Khang	3.053.696.094	3.073.696.094
Xí nghiệp Sông đà 5.04 - Công ty Cổ phần Sông Đà 5	2.619.625.842	2.619.625.842
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giao thông Đức Tân	2.394.829.520	3.494.829.520
Công ty TNHH Lê Sỹ	1.653.790.739	2.571.711.239
Các đối tượng khác	36.243.179.700	42.874.028.829
Cộng	82.955.592.138	88.994.531.327
Phải trả người bán các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	8.113.489.239	10.625.447.952

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% tất cả các khoản công nợ phải trả người bán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh	9.431.631.744	9.431.631.744
Công ty TNHH Vàng Phước Sơn	-	8.940.023.447
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP	1.776.991.500	1.970.964.708
Công ty Cổ phần Năng lượng Đại Dương	1.601.625.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kim Phát	1.057.911.179	-
Công ty Cổ phần thủy điện Đắkđrinh	211.930.540	2.465.570.000
Các đối tượng khác	-	4.901.369.155
Cộng	14.080.089.963	27.709.559.054

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	425.569.036	10.768.280.648	13.598.546.163	3.255.834.551
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.149.396.166	2.066.549.258	576.461.567	659.308.475
Thuế thu nhập cá nhân	-	63.662.450	63.662.450	-
Thuế tài nguyên	200.516.396	-	-	200.516.396
Phí, lệ phí và các khoản khác	62.392.317	-	-	62.392.317
Cộng	2.837.873.915	12.898.492.356	14.238.670.180	4.178.051.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Các khoản phải trả khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	970.485.052	860.273.619
Bảo hiểm xã hội	3.180.126.895	8.078.612.358
Bảo hiểm y tế	1.953.000	1.953.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.533.141.506	17.179.020.369
<u>Trong đó</u>		
<i>Cổ tức phải trả</i>	4.310.309.500	3.694.551.000
<i>Tổng Công ty Licogi - CPCP</i>	7.642.207.258	6.001.315.758
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long</i>	10.784.375.000	2.375.000.000
<i>Đối tượng khác</i>	4.796.249.748	5.108.153.611
Cộng	31.685.706.453	26.119.859.346
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	18.426.582.258	8.626.315.758

b. Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.250.000.000	1.025.000.000
<u>Trong đó:</u>		
<i>Công ty TNHH Trường An</i>	50.000.000	50.000.000
<i>Công ty TNHH Quốc tế Sao Việt Vina</i>	120.000.000	120.000.000
<i>Công ty CP Licogi 13</i>	105.000.000	105.000.000
<i>Công ty TNHH Ha Hae Việt Nam</i>	510.000.000	510.000.000
<i>Công ty TNHH Ô tô Bắc Quang</i>	240.000.000	240.000.000
<i>Các đối tượng khác</i>	225.000.000	-
Cộng	1.250.000.000	1.025.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Thay đổi trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (i)	28.498.874.032	28.498.874.032	68.693.811.532	68.794.877.450	28.599.939.950	28.599.939.950
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	43.106.328.308	43.106.328.308	74.794.349.308	77.565.788.052	45.877.767.052	45.877.767.052
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (iii)	65.700.000.000	65.700.000.000	138.700.000.000	154.000.000.000	81.000.000.000	81.000.000.000
Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đồng Nai	-	-	291.720.000	875.160.000	583.440.000	583.440.000
Ngân hàng TMCP Việt Á (iv)	14.978.339.461	14.978.339.461	14.978.339.461	-	-	-
Vay cá nhân (v)	5.364.433.502	5.364.433.502	41.929.044.037	36.564.610.535	-	-
Cộng vay ngắn hạn	157.647.975.303	157.647.975.303	339.387.264.338	337.800.436.037	156.061.147.002	156.061.147.002
Cộng: Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số V.15b)	295.200.000	295.200.000	-	-	295.200.000	295.200.000
Tổng	157.943.175.303	137.600.402.340	339.387.264.338	337.800.436.037	156.356.347.002	156.356.347.002
Trong đó: Vay ngắn hạn với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1)	1.662.947.435	1.662.947.435	-	-	-	-

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 73/2022/378369/HĐTĐ ngày 25 tháng 08 năm 2022, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 34,5 tỷ đồng, trong đó hạn mức vay là 28,5 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 6 tỷ đồng. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2023. Lãi suất vay và thời hạn trả nợ được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo Hợp đồng vay hạn mức số 154.21/48.05-HMCV ngày 29 tháng 10 năm 2021. Hạn mức vay không vượt quá 46,7 tỷ đồng, đồng thời Công ty phải giảm dần dư nợ vay tối thiểu 300 triệu đồng/tháng đảm bảo đến ngày 30 tháng 10 năm 2022, tổng dư nợ vay không vượt quá 43.100.000.000 đồng. Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng. Mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm đầu tư tài sản cố định. Thời gian vay của từng khoản nợ được quy định trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp tại ngân hàng và các văn bản sửa đổi bổ sung. Công ty đã thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi của khoản vay vào ngày 12 tháng 01 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

a. Ngắn hạn (Tiếp theo)

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2022/HMTD/VPB-LICOGI9 ngày 19 tháng 01 năm 2022. Hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng bao gồm hạn mức vay và hạn mức cấp bảo lãnh. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh để phục vụ hoạt động thi công xây lắp. Thời hạn vay của từng khoản nợ được quy định trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 11 tháng. Lãi suất vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm khoản vay là ký quỹ, cầm có 8.009.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi thuộc sở hữu của Tổng Công ty Licogi - CTCP và thế chấp phần vốn góp của Tổng Công ty Licogi - CTCP tại Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi, và các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và Công ty.

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Á theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 200-30/22/VAB/HĐCHMTD ngày 19 tháng 08 năm 2022. Hạn mức tín dụng được cấp với giá trị tối đa là 100 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng. Mục đích, thời hạn, lãi suất từng khoản vay được quy định cụ thể trong các Văn bản cấp tín dụng khi giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp các quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty với giá trị 125,66 tỷ đồng, quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng kinh tế, chấp nhận các đối tác Công ty CP Năng lượng Đại Dương và Công ty TNHH Vàng Phước Sơn.

(v) Vay cá nhân theo các hợp đồng vay có thời hạn từ 02 tháng đến 01 năm, lãi suất 0%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo

b. Dài hạn

	Số cuối năm		Thay đổi trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - CN Quận 4 (i)	538.800.000	538.800.000	1.400.000	295.200.000	832.600.000	832.600.000
Vay dài hạn	538.800.000	538.800.000	1.400.000	295.200.000	832.600.000	832.600.000
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả	295.200.000	295.200.000			295.200.000	295.200.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Quận 4	295.200.000	295.200.000			295.200.000	295.200.000
Tổng	243.600.000	243.600.000	1.400.000	295.200.000	537.400.000	537.400.000

(i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quận 4 theo Hợp đồng tín dụng số 1402-LAV-201701166 ngày 25 tháng 10 năm 2017. Tổng số tiền vay 2.064.000.000 đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua xe ô tô con Mercedes-Benz E300 AMG. Lãi suất cho vay được ghi trên giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là các tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	50.266.000.000	18.064.480.799		7.504.893.711		75.835.374.510
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-		1.540.026.194		1.540.026.194
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-		(377.820.981)		(377.820.981)
Trả cổ tức	-	-		(1.005.320.000)		(1.005.320.000)
Số dư đầu năm nay	50.266.000.000	18.064.480.799		7.661.778.924		75.992.259.723
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-		759.517.779		759.517.779
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-		(342.509.440)		(342.509.440)
Trả cổ tức (*)	-	-		(1.256.650.000)		(1.256.650.000)
Số dư cuối năm nay	50.266.000.000	18.064.480.799		6.822.137.263		75.152.618.062

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 71/2022/NQ-LG9 ngày 28 tháng 06 năm 2022.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND
Tổng Công ty Licogi - CTCP	51,0%	25.635.660.000	51,0%	25.635.660.000
Các cổ đông khác	49,0%	24.630.340.000	49,0%	24.630.340.000
Cộng	100%	50.266.000.000	100%	50.266.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.026.600	5.026.600
- Cổ phiếu phổ thông	5.026.600	5.026.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.026.600	5.026.600
- Cổ phiếu phổ thông	5.026.600	5.026.600

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

17. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ và Hoạt động xây lắp.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán hàng - bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ
 Bộ phận xây lắp - xây dựng công trình

Công ty không tách được tài sản và các khoản nợ phải trả theo từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	Hoạt động xây dựng	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	63.688.148.154	56.647.104.740	-	120.335.252.894
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	63.688.148.154	56.647.104.740	-	120.335.252.894
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	60.786.058.239	43.286.710.640	-	104.072.768.879
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	2.902.089.915	13.360.394.100	-	16.262.484.015
Chi phí không phân bổ				8.844.110.904
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				7.418.373.111
Doanh thu hoạt động tài chính				2.376.471.876
Chi phí tài chính				5.713.192.620
Lợi nhuận/(lỗ) khác				(1.255.585.330)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				2.826.067.037
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				2.066.549.258
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				759.517.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động xây dựng VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	63.916.753.785	106.513.672.856	-	170.430.426.641
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	63.916.753.785	106.513.672.856	-	170.430.426.641
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	61.819.137.673	91.358.001.588	-	153.177.139.261
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	2.097.616.112	15.155.671.268	-	17.253.287.380
Chi phí không phân bổ				8.605.743.092
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				8.647.544.288
Doanh thu hoạt động tài chính				2.379.083.460
Chi phí tài chính				4.759.847.083
Lợi nhuận/(lỗ) khác				(4.067.445.996)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				2.199.334.669
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				659.308.475
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				1.540.026.194

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	63.688.148.154	63.916.753.785
Doanh thu hợp đồng xây dựng	56.647.104.740	106.513.672.856
Cộng	120.335.252.894	170.430.426.641
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	19.714.417.555	54.897.834.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn vật tư, hàng hóa đã bán	60.786.058.239	61.819.137.673
Giá vốn thi công xây dựng	43.286.710.640	91.358.001.588
Cộng	104.072.768.879	153.177.139.261

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.471.876	4.083.460
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.375.000.000	2.375.000.000
Cộng	2.376.471.876	2.379.083.460
Doanh thu hoạt động tài chính với bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	2.375.000.000	2.375.000.000

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	5.678.227.892	5.443.266.732
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	34.964.728	(683.419.649)
Cộng	5.713.192.620	4.759.847.083

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.264.645.873	3.286.588.845
Chi phí đồ dùng văn phòng	261.029.537	249.453.585
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.653.104.022	1.742.019.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	487.693.141	1.226.134.489
Chi phí bằng tiền khác	2.177.638.331	1.881.971.157
Chi phí trợ cấp thôi việc	-	219.576.000
Cộng	8.844.110.904	8.605.743.092

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	253.499.507	-
Các khoản khác	103.265.255	-
Cộng	356.764.762	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	1.441.957.668	3.566.039.483
Chi phí khấu hao TSCĐ vượt khung quy định	170.392.424	170.392.424
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	331.014.089
Cộng	1.612.350.092	4.067.445.996

8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.826.067.037	2.199.334.669
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.212.150.356	2.510.011.579
+ Các khoản điều chỉnh tăng	3.587.150.356	4.885.011.579
Phạt chậm nộp theo Quyết định Thuế	1.441.957.668	3.566.039.483
Khấu hao vượt định mức	170.392.424	170.392.424
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132	1.974.800.264	1.148.579.672
+ Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	2.375.000.000	2.375.000.000
Thu nhập từ nhận cổ tức	2.375.000.000	2.375.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	4.038.217.393	4.709.346.248
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	807.643.479	941.869.250
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP	-	(282.560.775)
Truy thu theo biên bản làm việc số 1380/QĐ-TCT	1.258.905.779	-
Tổng chi phí thuế TNDN	2.066.549.258	659.308.475

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.752.205.198	46.896.814.122
Chi phí nhân công	11.214.235.014	12.182.222.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.658.934.863	2.596.048.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.381.273.133	37.174.875.377
Chi phí khác bằng tiền	5.395.142.605	6.313.093.078
Cộng	67.401.790.813	105.163.053.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Licogi - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Licogi 9.2	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	Công ty liên kết
Các Công ty con của Tổng Công ty Licogi - CTCP	Cùng hệ thống
Các Công ty liên kết của Tổng Công ty Licogi - CTCP	Cùng hệ thống
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng	19.714.417.555	54.897.834.589
Tổng Công ty Licogi - CTCP	19.714.417.555	54.897.834.589
Mua hàng	1.660.136.514	384.687.048
Công ty Cổ phần LICOGI 9.2	1.660.136.514	384.687.048
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.375.000.000	2.375.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long	2.375.000.000	2.375.000.000
Chia cổ tức	640.891.500	512.713.200
Tổng Công ty Licogi - CTCP	640.891.500	512.713.200

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	32.346.891.278	81.266.356.043
Tổng Công ty Licogi - CTCP	32.346.891.278	81.266.356.043
Phải thu khác	80.000.000	-
Tổng Công ty Licogi - CTCP	80.000.000	-
Trả trước cho người bán	65.700.000.000	80.000.000.000
Tổng Công ty Licogi - CTCP	65.700.000.000	80.000.000.000
Phải trả người bán	8.113.489.239	10.625.447.952
Công ty Cổ phần LICOGI 9.2	6.410.624.865	8.922.583.578
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	1.702.864.374	1.702.864.374
Phải trả ngắn hạn khác	18.426.582.258	8.626.315.758
Tổng Công ty Licogi - CTCP	7.642.207.258	6.001.315.758
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	10.784.375.000	2.375.000.000
Công ty Cổ phần LICOGI 9.2	-	250.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	787.829.909	533.476.000
Ông Đào Duy Hiền	376.019.000	280.503.000
Ông Nguyễn Văn Thành	174.932.000	92.123.000
Ông Đào Hồng Khánh	236.878.909	160.850.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	180.000.000	180.000.000
Ông Phan Thanh Hải	30.000.000	60.000.000
Ông Vũ Nguyên Vũ	30.000.000	-
Ông Đào Duy Hiền	60.000.000	60.000.000
Ông Đào Hồng Khánh	60.000.000	60.000.000
Thù lao Ban kiểm soát	84.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	48.000.000	48.000.000
Ông Hoàng Như Thái	24.000.000	24.000.000
Bà Ưng Thị Bích Thủy	12.000.000	-
Cộng	1.051.829.909	785.476.000

2. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

Trần Thị Ngọc Huyền
Người lập biểu

Phạm Mạnh Dũng
Kế toán trưởng

Đào Duy Hiền
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 03 năm 2023